

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỘ VÔ CHỦ ĐỂ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

Đơn vị: đồng

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BB	Số lượng mộ	Thành tiền (đồng)	Phương án chia ra			Ghi chú
						Đào, bốc, chôn cất	Chi phí di chuyển mộ đến NTND đảo Cát Hải	Chi phí khác	
1	Ban quản lý dự án đặc khu Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Từ 01 đến 08	399	1.330.016.000	967.827.000	42.565.000	319.624.000	
2			Từ 09 đến 14	372	1.176.434.000	882.036.000	38.753.000	255.645.000	
	Tổng cộng			771	2.506.450.000	1.849.863.000	81.318.000	575.269.000	

(Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm linh sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)./.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỘ VÔ CHỦ ĐỂ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

Tổ chức: Ban quản lý dự án đặc khu Cát Hải

Địa chỉ: Đặc khu Cát Hải

Biên bản

Từ 01 --> 14

Stt	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	MHDM	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Đợt 1 tháng 6 số biên bản từ 01 đến 08 (Theo Biên bản nghiệm thu đợt 1 ngày 01/7/2026)							
I	Chi phí Đào, bốc, chôn cất			mộ	399		967.827.000	
1	Mộ cát táng	Mộ đất (thay tiểu mới)	ĐG	mộ	351	2.493.000	875.043.000	
		Mộ đất (không thay tiểu mới)	ĐG	mộ	48	1.933.000	92.784.000	
II	Chi phí di chuyển mộ (đến NTND đảo Cát Hải)						42.565.000	
		- Di chuyển ra khỏi địa bàn xã trên 5km		chuyển	67	635.293	42.564.612	Mỗi chuyển chở từ 5-7 ngôi
III	Chi phí khác						319.624.000	
		- Chi phí Thay tiểu mới cho các mộ bị cát táng bị vỡ	GTT	Ngôi	351	700.000	245.700.000	
		- Chi phí thay nắp tiểu	GTT	Ngôi	0	300.000	0	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng	ĐG	mộ	399	132.000	52.668.000	
		- Hương hoa các tiểu tập kết tại lán chờ hàng ngày (01 lễ/ ngày)	ĐG	ngày	8	320.138	2.561.102	
		- Chi phí lán trại	ĐG	lán	1	18.695.290	18.695.290	
		Tổng A (làm tròn)					1.330.016.000	

Stt	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	MHDM	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
B	Đợt 1 tháng 7 số biên bản từ 09 đến 14 (Theo Biên bản nghiệm thu đợt 2 ngày 08/7/2026)							
I	Chi phí Đào, bốc, chôn cất			mộ	372		882.036.000	
1	Mộ cát táng	Mộ đất (thay tiểu mới)	ĐG	mộ	291	2.493.000	725.463.000	
		Mộ đất (không thay tiểu mới)	ĐG	mộ	81	1.933.000	156.573.000	
II	Chi phí di chuyển mộ (đến NTND đảo Cát Hải)						38.753.000	
		- Di chuyển ra khỏi địa bàn xã trên 5km		chuyến	61	635.293	38.752.855	Mỗi chuyến chở từ 5-7 ngôi
III	Chi phí khác						255.645.000	
		- Chi phí Thay tiểu mới cho các mộ bị cát táng bị vỡ	GTT	Ngôi	291	700.000	203.700.000	
		- Chi phí thay nắp tiểu	GTT	Ngôi	2	300.000	600.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng	ĐG	mộ	372	132.000	49.104.000	
		- Hương hoa các tiểu tập kết tại lán chờ hàng ngày (01 lễ/ ngày)	ĐG	ngày	7	320.138	2.240.964	
		Tổng B (làm tròn)					1.176.434.000	
		Tổng cộng A+B					2.506.450.000	

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN

STT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	ĐG	Chi phí vận chuyển mộ tập thể ra khỏi địa bàn xã, cự ly dưới 5km (mỗi chuyến vận chuyển 5-7 tiểu)	chuyến			
		<u>Nhân công</u>				135.000
		Ap tải bảo đảm an toàn hải cốt trên đường	Công	0,25	180.000	45.000
		Bốc xếp tiểu từ khu tập trung tại nghĩa trang cũ lên xe	Công	0,25	180.000	45.000
		Bốc xếp tiểu từ trên xe đến khu tập trung tại nghĩa trang mới	Công	0,25	180.000	45.000
		<u>Vật liệu:</u>				25.000
		Chăn bông lót tiểu	cái	0,25	100.000	25.000
		<u>Máy:</u>				350.000
		Ca xe ô tô vận chuyển tiểu tập thể phạm vi dưới 5 km	chuyến	1,00	350.000	350.000
		Chi phí trực tiếp phí khác (VL+NC+M)	TT	2,5%		12.750
		Cộng chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)	T			522.750
		Chi phí chung (Tx 5,5%)	C	5,5%		28.751
		Thu nhập chịu thuế tính trước (T+C) x 5,5%	TL			30.333
		Chi phí xây dựng trước thuế	G			581.834
		Thuế GTGT(G*8%)	GTGT	0,08		46.547
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxdept			628.381
		Chi phí xây dựng lán trại, nhà tạm (Gxdept x 1,1%)	Gxdnt	0,011		6.912
		Tổng cộng (Gxdept + Gxdnt)	Gxd			635.293

BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ HƯƠNG HOA TIỂU TẬP KẾT TẠI LÁN

STT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	ĐG	Hương hoa các tiểu tập kết tại lán chờ hàng ngày (01 lễ/ ngày đêm)	ngày			
		Hương hoa lễ	lễ	1	205.000	205.000
		Thắp hương các tiểu suốt ngày	ngày	1	52.000	52.000
		Chi phí trực tiếp phí khác (VL+NC+M)	TT	2,5%		6.425
		Cộng chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)	T			263.425
		Chi phí chung (T*5,5%)	C	5,5%		14.488
		Thu nhập chịu thuế tính trước ((T+C)*5,5%	TL	5,5%		15.285
		Chi phí xây dựng trước thuế	G			293.199
		Thuế GTGT (G*8%)	GTGT	0,08		23.456
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxdcpt			316.654
		Chi phí XD lán trại nhà tạm (Gxdcpt*1,1%)	Gxdlt	0,01		3.483
		Tổng cộng (Gxdcpt + Gxdnt)	Gxd			320.138

BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ HƯƠNG HOA CÙNG TRƯỚC KHI ĐÀO BỐC

STT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	ĐG	Hương hoa trước khi đào bốc (01 lễ/ ngôi)	ngày			
		Hương hoa lễ	lễ	1	100.000	100.000
		Thắp hương, tiền vàng	ngày	1	30.000	30.000
		Chi phí trực tiếp phí khác ($VL+NC+M$)	TT	1,5%		1.950
		Cộng chi phí trực tiếp ($VL+NC+M+TT$)	T			131.950
		Tổng cộng ($Gxđcpt + Gxđnt$)	Gxd			132.000

BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ LÁN TRẠI

STT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	ĐG	Làm lán trại tập kết tiểu chò di chuyển và chôn cất	lán			
		<u>Nhân công:</u>	<u>B1</u>			305.810
		<u>Vật liệu:</u>				14.937.500
		Bạt không thấm nước: (15*20 + 2,5*105) m2	m2	563	21.000	11.812.500
		Cây chống gỗ, thanh nẹp, giằng các loại	m	125	25.000	3.125.000
		Chi phí nhân công		B1		305.810
		Chi phí trực tiếp phí khác (VL+NC+M)	TT	1,50%		228.650
		Cộng chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)	T			15.471.960
		Chi phí chung (T*5,0%)	C	5%		773.598
		Thu nhập chịu thuế tính trước (T+C)*5,5%	TL	5,5%		893.506
		Chi phí xây dựng trước thuế	G			17.139.063
		Thuế GTGT (G*8%)	GTGT	0,08		1.371.125
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxdcpt			18.510.188
		Chi phí XD lán trại, nhà tạm (G*1%)	Gxdnt	0,01		185.102
		Tổng Cộng (Gxdcpt + Gxdnt)	Gxd			18.695.290